

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 2 - 1105002

Mã lớp học phần: 110500202

Số tín chỉ: 2

Giảng viên giảng dạy: Ngô Ngọc Như Toại

Ngày thi: 16/12/2014

Giờ thi: 15h15

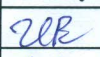





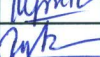














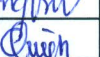




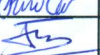

Phòng thi: A1.6

Giám thị 1: Minh Trùng Ký tên: 

Giám thị 2: Quang Minh Ký tên: 

Giám thị 3: Kiên Nhi Ký tên: 

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210060005	Lê Văn Bảo	20/07/1994			4.8		C14XD	
2	1210060008	Phan Thanh Bình	07/05/1994			5.2		C14XD	
3	1210060013	Hà Văn Công	11/08/1994			3.6		C14XD	
4	1310080026	Nguyễn Ngọc Giàu	24/01/1995			4.2		C15MT	
5	1210030005	Nguyễn Tấn Hào	19/09/1994			3.6		C14DDT	
6	1310080043	Nguyễn Minh Hải	28/09/1994			4.5		C15MT	
7	1310100013	Lê Mỹ Kym Hằng	17/03/1995			5.1		C15QT2	Nợ HP 10670
8	1210060027	Nghiêm Duy Hòa	26/03/1993			4.7		C14XD	
9	1210030010	Sâm Văn Hối	11/09/1993			2.8		C14DDT	
10	1310080010	Võ Thanh Huy	27/01/1995			4.6		C15MT	
11	1310080015	Võ Thị Ngọc Huyền	20/12/1995			5.9		C15MT	
12	1310080012	Nguyễn Văn Khánh	18/11/1995			5.3		C15MT	
13	1110140100	Lê Thị Lành	26/03/1993					C13TC1	Nợ HP ✓
14	1210060044	Nguyễn Thái Luận	09/10/1994			4.1		C14XD	
15	1310080025	Phạm Thị Diễm My	09/01/1995			4.8		C15MT	
16	1210090269	Lê Thị Ngọc	06/11/1993			6.4		C14QT3	
17	1210140268	Nguyễn Thị Kim Ngọc	24/09/1994			5.6		C14TC3	
18	1210090307	Huỳnh Kim Nhu	19/11/1994					C14QT3	✓
19	1210090300	Huỳnh Như	13/02/1992					C14QT3	Nợ HP ✓
20	1210140205	Lê Văn Như	02/04/1992			5.4		C14TC2	
21	1210030017	Võ Văn Ni	02/01/1994			4.1		C14DDT	
22	1210140214	Nròng Noe	13/02/1993			4.2		C14TC2	
23	1210060064	Dương Văn Phi	30/12/1992			4.7		C14XD	
24	1210090368	Nguyễn Duy Quý	02/08/1994			5.7		C14QT4	
25	1210140243	Nguyễn Thị Quyên	23/07/1993			5.6		C14TC2	
26	1210090372	Phan Nguyễn Xuân Quỳnh	25/08/1994			5.3		C14QT4	
27	1210090379	Lâm Thành Sang	03/05/1992					C14QT4	Nợ HP ✓
28	1210090381	Nguyễn Thanh Sang	10/08/1993			4.4		C14QT4	
29	1210090386	Vòng Lý Sáng	11/04/1991			3.1		C14QT4	
30	1210060072	Nguyễn Sinh	12/11/1994			3.2		C14XD	Nợ HP 10678
31	1310010016	Lương Ngọc Phước Tài	21/04/1995			4.4		C15TH	
32	1210090407	Ngô Tấn Tài	12/10/1994			5.4		C14QT4	Nợ HP 10680

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210060077	Trần Tàu	15/01/1993	<i>Tàu</i>		5.2		C14XD	
34	1210140276	Phạm Phương Thanh	25/08/1994	<i>Thanh</i>		4.6		C14TC3	
35	1210090419	Thái Hà Thanh Thanh	23/04/1994	<i>Thanh</i>		4.8		C14QT4	
36	1210030026	Võ Chiến Thành	01/06/1994	<i>Thành</i>		4.9		C14DDT	
37	1210090431	Khuru Thị Thanh Thảo	07/06/1993	<i>Thảo</i>		5.0		C14QT4	
38	1210090435	Nguyễn Thị Thu Thảo	22/06/1993	<i>Thảo</i>		5.1		C14QT4	Nợ HP 10679
39	1210090436	Phạm Ngọc Thảo	12/03/1994	<i>Thảo</i>		5.1		C14QT4	
40	1210060078	Lê Văn Thắng	12/04/1994	<i>Thắng</i>		4.0		C14XD	
41	1310080035	Trần Thị Mỹ Thu	06/11/1995	<i>Thu</i>		4.6		C15MT	
42	1210090465	Trần Thị Xuân Thu	15/08/1992	<i>Thu</i>		5.0		C14QT4	
43	1210060085	Phạm Thuận	20/08/1994	<i>Thuận</i>		6.3		C14XD	
44	1310080017	Ngô Thị Lệ Trang	21/06/1995	<i>Trang</i>		6.6		C15MT	
45	1210060093	Nguyễn Quang Trung	26/09/1994	<i>Trung</i>		5.6		C14XD	Nợ HP 10676
46	1210140361	Tạ Hoàng Tuấn	04/10/1994	<i>Tuấn</i>		4.5		C14TC3	
47	1310080007	Lê Thị Mỹ Tuyền	30/9/1995	<i>Tuyền</i>		5.2		C15MT	
48	1310080039	Nguyễn Anh Tú	02/11/1991	<i>Tú</i>		5.2		C15MT	
49	1310080022	Mai Thị Hồng Tươi	08/07/1995	<i>Tươi</i>		5.1		C15MT	
50	1210060091	Lê Trần Thanh Tường	30/11/1993	<i>Tường</i>		5.0		C14XD	
51	1210100021	Nguyễn Anh Văn	06/04/1994	<i>Văn</i>		4.6		C14CN	